

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

NĂM 2021

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG DOANH THU			17,809,233,211	40,554,619,425	46,621,982,429	76,270,170,354
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	V.18	13,929,141,817	40,796,922,494	36,732,938,182	72,555,435,222
2. Các khoản giảm trừ	02	V.19				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ (10=01-02)	10		13,929,141,817	40,796,922,494	36,732,938,182	72,555,435,222
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	15,376,703,540	40,706,390,258	37,720,211,325	68,498,261,007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-1,447,561,723	90,532,236	-987,273,143	4,057,174,215
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	3,880,091,394	-242,303,069	9,889,044,247	3,714,735,132
7. Chi phí tài chính	22	V.22	-96,513,450	-1,704,690,867	1,982,743,805	3,852,850,785
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		828,449,476	979,110,928	3,457,153,252	3,649,310,240
8. Chi phí bán hàng	25	V.23	78,576,308	62,833,615	468,749,488	334,108,658
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	855,865,688	832,880,081	3,088,015,775	3,025,636,410
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+21(21-22)-(24+25)}	30		1,594,601,125	657,206,338	3,362,262,036	559,313,494
11. Thu nhập khác	31	V.25				6,777,179
12. Chi phí khác	32	V.26			4,730,000	151,095,350
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40				-4,730,000	-144,318,171
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40)	50		1,594,601,125	657,206,338	3,357,532,036	414,995,323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,594,601,125	657,206,338	3,357,532,036	414,995,323
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		349	148	736	91
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà nội , ngày 15 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
NĂM 2021

ĐƠN VỊ TÍNH : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		83,710,635,942	85,262,884,258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,244,360,696	774,256,953
1. Tiền	111		4,244,360,696	774,256,953
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	22,123,731,171	23,184,175,350
1. Chứng khoán kinh doanh	121		22,315,137,871	27,228,045,017
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(191,406,700)	(4,043,869,667)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	26,559,209,162	26,156,156,178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16,503,652,232	20,720,280,738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,922,918,930	7,438,237,440
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,210,000,000	75,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		422,638,000	422,638,000
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(2,500,000,000)	(2,500,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	30,064,179,595	33,776,587,114
1. Hàng tồn kho	141		31,808,099,595	35,788,507,114
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,743,920,000)	(2,011,920,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	719,155,318	1,371,708,663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		712,581,830	1,365,135,175
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6,573,488	6,573,488
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		53,631,600,560	54,683,289,812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,655,505,000	155,505,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3,500,000,000	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216		155,505,000	155,505,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.06	282,015,268	715,831,812
1. Tài sản cố định hữu hình	221		282,015,268	715,831,812
Nguyên giá	222		5,021,184,331	5,021,184,331
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,739,169,063)	(4,305,352,519)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	49,669,638,000	53,811,953,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty dài hạn	252		61,087,017,000	61,087,017,000
2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252.1		48,397,277,000	48,397,277,000
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252.2		12,689,740,000	12,689,740,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11,417,379,000)	(7,275,064,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24,442,292	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24,442,292	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		137,342,236,502	139,946,174,070

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		75,597,466,039	81,558,935,643
I. Nợ ngắn hạn	310		66,174,716,039	72,136,185,643
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08		4,460,246,240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09		699,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	82,366,045	82,366,045
4. Phải trả người lao động	314	V.11	140,724,017	123,277,366
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	16,000,000	16,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng Xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		707,360,000	707,360,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	853,236,329	493,862,233
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	64,059,844,211	65,238,888,322
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322	V.15	315,185,437	315,185,437
II. Nợ dài hạn	330	V.16	9,422,750,000	9,422,750,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		180,000,000	180,000,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
5. Phải trả dài hạn khác	337		9,242,750,000	9,242,750,000
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		61,744,770,463	58,387,238,427
I. Vốn chủ sở hữu	410		61,744,770,463	58,387,238,427
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	45,610,500,000	45,610,500,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	2,100,000	2,100,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.17		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	9,211,921,095	9,211,921,095
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.17		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	93,928,484	93,928,484
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	6,826,320,884	3,468,788,848
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ			3,468,788,848	3,053,793,525
LNST chưa phân phối kỳ này			3,357,532,036	414,995,323
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		137,342,236,502	139,946,174,070

Hà nội ngày 15 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ

CHỦ TỊCH HĐQT



NGÔ TRỌNG VINH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

NĂM 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	49,134,667,952	55,486,732,184
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-39,031,415,718	-76,585,817,212
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-1,792,201,477	-1,721,161,448
4. Tiền chi trả lãi vay, phí giao dịch	4	-3,478,083,855	-4,162,327,173
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	6,378,994,235	8,071,152,991
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	-2,334,962,154	-6,268,060,687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8,876,998,983	-25,179,481,345
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-7,955,000,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-7,175,000,000	7,880,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		843,423,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và chia lợi nhuận được chia	27	2,947,148,871	3,179,545,132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-4,227,851,129	3,947,968,132
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	64,699,721,422	93,951,479,553
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-65,878,765,533	-72,500,930,208
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-1,179,044,111	21,450,549,345
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3,470,103,743	219,036,132
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	774,256,953	555,220,821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4,244,360,696	774,256,953

Hà nội ngày 15 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ

CHỦ TỊCH HĐQT



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư CMC (Sau đây viết tắt là Công ty), tiền thân là Công ty cổ phần xây dựng và cơ khí số 1, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận Tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Ngày 16/04/2008, Công ty cổ phần xây dựng và cơ khí số 1 đổi tên thành Công ty cổ phần đầu tư CMC, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 vào ngày 11/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là : 45.610.500.000 VNĐ (Bốn mươi lăm tỷ , sáu trăm mười triệu , năm trăm nghìn đồng chẵn)

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư tài chính , xây lắp và thương mại .

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình giao thông , công nghiệp , dân dụng , thủy lợi và kết cấu hạ tầng , cụm dân cư , khu đô thị mới , khu công nghiệp , xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV .
- Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô các loại , các sản phẩm cơ khí , công nghiệp , sửa chữa , lắp ráp , tân trang , hoán cải , phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải , gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu
- Sửa chữa , lắp ráp ô tô .
- Sản xuất sản phẩm công nghiệp khác .
- Kinh doanh nhà , hạ tầng khu đô thị mới , khu dân cư tập trung .
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư , nguyên liệu , đại lý xăng dầu , phương tiện vận tải và phụ tùng , thiết bị , máy móc các loại , hàng tiêu dùng , đại lý mua bán và cho thuê máy móc thiết bị xây dựng .
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn .
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng .
- Kinh doanh vận tải ô tô .
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông , thủy lợi , dân dụng , công nghiệp .
- Đầu tư xây dựng nhà trẻ , trường mầm non tư thục .
- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại , cho thuê văn phòng .
- Kinh doanh bất động sản .
- Đầu tư xây dựng các công trình ngành viễn thông .

II. KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ) .

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 , thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn , sửa đổi , bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam , các thông tư hướng dẫn , sửa đổi , bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm .

2. Thay đổi trong chính sách kế toán , cam kết tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011).

Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chế độ kế toán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản, cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và nguyên lệ kế toán được chấp nhận chung tại các người khác ngoài Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền và tương đương tiền, nợ phải trả, phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho

4.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

4.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn .
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn .

5.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo tài chính .

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho ứng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau :

- +30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- +50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- +70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- +100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

Đối với khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng có khả năng thu hồi : Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng .

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình , TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc . Trong quá trình sử dụng , tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình , TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng . Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính và được ước tính như sau :

- Nhà cửa , vật kiến trúc 10-50 năm
- Máy móc , thiết bị 03-12 năm
- Phương tiện vận tải 06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03-08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

7.1 Nguyên tắc ghi nhận : Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc . Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá , hoặc cho thuê hoạt động , bất động sản đầu tư ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

7.2 Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được tính , trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty .

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.1 Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con , công ty liên kết được kế toán hạch toán theo phương pháp giá gốc . Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con , công ty liên kết phát sinh trong ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh . Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư .

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán hạch toán theo phương pháp giá gốc . Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh . báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh .

Hoạt động liên doanh theo hình thức kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác . Trong đó :

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập , chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh .

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm báo cáo , nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “ tương đương tiền ”

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn .
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn .

8.2 Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau :

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \frac{\text{Vốn góp thực tế của các bên tại Tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \times \text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau :

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \frac{\text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo} \times \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường}}$$

-Đối với chứng khoán đã niêm yết :

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng .

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng

+ Giá chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng .

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán .

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán , phải trả nội bộ , phải trả khác , khoản vay tại thời điểm báo cáo , nêu :

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn .

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ ngắn hạn .

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí . Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích , kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch .

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu .

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức , cá nhân khác tặng , biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng , biếu này , và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty . Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán của Công ty là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu .

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty .

12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ từ lợi nhuận sau thuế :

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành , sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

- Phần lớn ruit ro và lợi ích gắn liền với nhau sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua :
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .

13.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi , tiền bản quyền , cổ tức , lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Cổ tức , lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính :

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

Chi phí đi vay vốn bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ . Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay , phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu , các khoản chi phí phụ kiện phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay .

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

15. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai , tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hoá là máy móc xây dựng , thuế suất thuế GTGT 10% gồm cho thuê máy móc , dịch vụ vệ sinh , thu khác .

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Công ty cổ phần đầu tư CMC là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty cổ phần nên được miễn thuế 02 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 03 năm theo nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ

Việc xác định thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế . Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền .

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản : cơ sở dồn tích , hoạt động liên tục , giá gốc , phù hợp , nhất quán , thận trọng , trọng yếu , bù trừ và có thể so sánh . Báo cáo tài chính do Công ty lập nhằm phản ánh tình hình tài chính , kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán , chế độ kế toán hay các nguyên tắc , thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam .

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	152.319.169	105.639.617
Tiền gửi ngân hàng	4.092.041.527	668.617.336
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nam Hà Nội	85.152.532	317.882.551
Ngân hàng TMCP Á châu ACB	848.474.657	341.795.807
Công ty cổ phần chứng khoán MBS	72.953.933	8.776.777
Công ty cổ phần chứng khoán đầu tư Việt Nam IVS	3.085.460.405	162.201
Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	4.244.360.696	774.256.953

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Chứng khoán kinh doanh

CHI TIẾT	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Licogi 16 (LCG)	3.247	39.655.824	99.046	624.206.460
Công ty CP xi măng XD quảng ninh (QNC)	2.700	87.550.000	2.700	87.550.000
Công ty CP sách và Tbj trường học Qninh (QST)	32.280	309.105.700	30.080	286.895.700
Công ty CP sách giáo dục tại TP HCM (SGD)	219.900	1.906.358.400	219.900	1.906.358.400
Công ty CP mỹ thuật và truyền thông (ADC)	90	700.600	70	700.600
Công ty CP bản đồ và tranh ảnh giáo dục (ECI)	233.000	3.933.901.700	233.000	3.933.901.700
Công ty CP sách giáo dục tại TP Hà Nội (EBS)	1.106.500	9.389.611.200	1.106.500	9.389.611.200
Công ty CP điện nhẹ Viễn Thông (LTC)	196.500	1.042.800.000	196.500	1.042.800.000
Công ty CP Ô tô TMT (TMT)	4		4	
Công ty cổ phần tập đoàn FLC (FLC)	86	586.090	1.097.586	7.480.161.600
Công ty CP xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	62.100	728.485.000	62.100	728.485.000
Công ty cổ phần cao su sao vàng (SRC)	60	1.026.690	60	1.026.690
Công ty CP đầu tư phát triển nhà HUD2 (HD2)	169.900	1.411.916.667	184.900	1.536.566.667
Công ty CP sông đà 4 (SD4)	1.500	15.000.000	1.500	15.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn Thủy sản Minh phú (MPC)			800	23.040.000
Công ty cổ phần than Hà tu - Vinacomin (THT)			12.600	171.741.000
Công ty cổ phần tập đoàn GELEX (GEX)	30.000	1.116.500.000		
Công ty cổ phần GTN Foods (GTN)	9.400	185.330.000		
Công ty cổ phần đầu tư và Xây dựng HUD1 (HU1)	115.300	1.530.110.000		
Công ty cổ phần chứng khoán VIX (VIX)	20.000	616.500.000		
Tổng cộng		22.315.137.871		27.228.045.017

2.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

CHI TIẾT	31/12/2021	01/01/2021
Công ty cổ phần than Hà tu - Vinacomin (THT)		- 64.641.000
Công ty CP xi măng XD quảng ninh (QNC)	-58.930.000	-74.050.000
Công ty CP điện nhẹ Viễn Thông (LTC)	-40.650.000	-414.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn FLC (FLC)		- 2.486.145.300
Công ty CP đầu tư phát triển nhà HUD2 (HD2)		- 371.696.667
Công ty CP sông đà 4 (SD4)	-2.100.000	-9.450.000
Công ty CP xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	- 70.225.000	- 417.985.000
Công ty CP bản đồ và tranh ảnh giáo dục (ECI)	-19.501.700	-205.901.700
Tổng cộng	- 191.406.700	- 4.043.869.667

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2021	01/01/2021
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	16.503.652.232	20.720.280.738
Công ty Cổ phần T MARTSTORES	552.024.000	552.024.000
Công ty TNHH XD và Thương mại Anh Đức	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH ĐTXD và Dvụ Tài Linh	250.000.000	250.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng công trình Hồng lâm	13.456.628.232	16.456.628.232
Công ty Cổ phần Đại dương SOLAR		2.431.628.506
Mùa ADIA	715.000.000	
Công ty cổ phần ĐTPPT và xây dựng Trung tín	680.000.000	
Công ty TNHH khoáng sản Ngọc Tuấn Anh	650.000.000	
Vũ Văn Thao – Hải Dương		220.000.000
Dương Văn Ánh – Hà Nam		310.000.000
Công ty TNHH LCD Biển Đông		300.000.000
3.2 Trả trước người bán ngắn hạn	10.922.918.930	7.438.237.440
Công ty cổ phần cơ khí 120	2.500.000.000	2.500.000.000
Tổng công ty Cổ phần thương mại xây dựng	3.886.235.180	3.886.235.180
ARAI SHOJI Co LTD	301.948.500	466.727.250
NDT CORPORATION LTD	995.307.400	337.938.000
YUASA TRADING Co LTD	226.765.350	247.337.010
FUJI TRANG DING LIMITED	203.800.000	
JEN CORP	687.825.000	
SOGO CÔPRATION	1.085.987.500	
HITACHI Construction machinery Japan	1.035.050.000	
3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.210.000.000	75.000.000
Công ty cổ phần đầu tư điện nhẹ Viễn Thông	210.000.000	75.000.000

Công ty cổ phần sách giáo dục tại TP Hồ Chí Minh	1.000.000.000	
3.4 Phải thu ngắn hạn khác	422.638.000	422.638.000
Đặng Văn Xuân	5.228.000	5.228.000
Mua Yên Nhật đặt cọc đầu giá mua máy	417.410.000	417.410.000
3.5 Dự phòng phải thu khó đòi	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty CP cơ khí 120 (*)	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tổng cộng	27.559.209.162	26.156.156.178

4. Hàng tồn kho

Chi tiết	31/12/2021	01/01/2021
4.1 Hàng tồn kho	31.808.099.595	35.788.507.114
Máy xúc các loại	31.719.179.595	35.410.948.678
Đầu búa máy xúc	88.920.000	88.920.000
Bộ phụ tùng máy xúc		288.638.436
4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.328.920.000)	(2.011.920.000)
Máy móc dự phòng giảm giá	(1.743.920.000)	(2.011.920.000)
Tổng cộng	30.064.179.595	33.776.587.114

5. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết	31/12/2021	01/01/2021
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	712.581.830	1.365.135.175
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	6.573.488	6.573.488
Tổng cộng	719.155.318	1.371.708.663

5.1 Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH tư vấn giáo dục – Trường mầm non Quốc tế Việt Mỹ	3.500.000.000	
Ký cược ký quỹ thuê đất tại bãi máy CMC	155.505.000	155.505.000
Tổng cộng	3.655.505.000	155.505.000

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Nhóm TSCĐ	Tài sản cố định hữu hình					
	Đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tbị dụng cụ quản lý	Cộng
1. Nguyên giá tài sản cố định						
1. Số dư đầu kỳ		110.919.200		4.910.265.131		5.021.184.331
2. Số tăng trong kỳ						
Trong đó :						
- Mua sắm mới						
- Xây dựng mới						

3. Số giảm trong kỳ					
Trong đó :					
- Thanh lý , nhượng bán					
4. Số cuối kỳ		110.919.200		4.910.265.131	5.021.184.331
II. Giá trị đã hao mòn					
1. Đầu kỳ		110.919.200		4.194.433.319	4.305.352.519
2. Tăng trong kỳ				433.816.544	433.816.544
3. Số cuối kỳ		110.919.200		4.628.249.863	4.739.169.063
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ				715.831.812	715.831.812
2. Cuối kỳ				282.015.268	282.015.268

7.1 Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	31/12/2021	01/01/2021
7.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	48.397.277.000	48.397.277.000
Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu đường sắt (803.260 Cổ phiếu)	31.421.477.000	31.421.477.000
Công ty CP Khảo sát đô đặc HCGC Hà Nội (943.100 Cổ phiếu)	16.975.800.000	16.975.800.000
7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.689.740.000	12.689.740.000
Công ty cổ phần cơ khí ô tô 3/2 (451.223 Cổ phiếu)	9.389.740.000	9.389.740.000
Công ty cổ phần CMC - KPI	3.300.000.000	3.300.000.000
7.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(11.417.379.000)	(7.275.064.000)
Công ty cổ phần CMC - KPI	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Công ty cổ phần cơ khí ô tô 3/2	(6.231.179.000)	(3.975.064.000)
Công ty CP Khảo sát đô đặc HCGC Hà Nội	(1.886.200.000)	
Tổng cộng	49.669.638.000	53.811.953.000

7.2 Tài sản dài hạn khác

Chi tiết	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước dài hạn tại bãi máy CMC	24.442.292	
Tổng cộng	24.442.292	

8. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2021	01/01/2021
KITAOI TRADING CO LTD		4.460.246.240
Tổng cộng		4.460.246.240

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2021	01/01/2021
Phạm Văn Cường		270.000.000
Nguyễn Văn Cường		180.000.000
Nguyễn Văn Tiệp		249.000.000
Tổng cộng		699.000.000

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2021 (VNĐ)	Số phải nộp (VNĐ)	Số đã nộp (VNĐ)	30/09/2021 (VNĐ)
Thuế GTGT đầu ra	(1.371.708.663)	3.673.293.818	3.020.740.473	(719.155.318)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.887.208.780	2.887.208.780	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Thuế nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế nhà đất , tiền thuê đất		457.216.458	457.216.458	
Thuế thu nhập cá nhân		32.354.730	32.354.730	
Thuế ấn định phải nộp	68.486.955			68.486.955
Thuế thu trên vốn	13.879.090			13.879.090
Cộng	(1.289.342.618)	7.053.073.786	6.400.520.441	(636.789.273)

10.1 Lợi nhuận trước thuế : 3.357.532.036 đồng

10.2 Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế : 3.576.392.255 đồng

Cộng : Chi phí không hợp lý , hợp lệ :

Trừ : Thu nhập không chịu thuế :

Lỗ năm trước chuyển sang : 939.680.683 đồng

Thu nhập từ cổ tức , lợi nhuận được chia : 2.636.711.572 đồng

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp :

Thuế TNDN : Thu nhập chịu thuế x 20%

11. Phải trả công nhân viên

Chi tiết	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí phải trả công nhân viên	140.724.017	123.277.366
Tổng cộng	140.724.017	123.277.366

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2021	01/01/2021
Phí phải trả kiểm toán báo cáo tài chính	16.000.000	16.000.000
Tổng cộng	16.000.000	16.000.000

12.1 Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Liên doanh TNHH HINO Việt Nam	153.600.000	153.600.000
Công ty cổ phần TMARTSTORES	501.840.000	501.840.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển XNK Phương Đông	51.920.000	51.920.000
Tổng cộng	707.360.000	707.360.000

13. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	31/12/2021	01/01/2021
13.1 Phải trả ngắn hạn	853.236.329	493.862.233
Kinh phí công đoàn	68.267.874	65.242.736
Thu hộ phí công đoàn phí Dư có TK 138.06	75.779.613	67.631.613
Thu hộ Đảng phí Dư có TK 138.07	25.423.504	22.765.504
Phải trả tiền lãi vay Trần Tuấn Mạnh	52.931.507	
Phải trả tiền lãi vay Lê Thị Tuyết Nhung	344.277.397	
Phải trả tiền lãi vay Ngô Thu Hương	16.295.654	31.145.800
Phải trả tiền lãi vay Cty CP khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội		
Phải trả tiền lãi vay Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt	16.260.780	53.076.580
Tổng công ty công nghiệp Oto Việt Nam	254.000.000	254.000.000
Tổng cộng	853.236.329	493.862.233

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2021	01/01/2020
14.1 Vay cá nhân	29.924.070.583	18.309.687.000
Ngô Anh Thu	4.610.000.000	3.200.000.000
Ngô Phương Anh	15.150.481.507	6.969.687.000
Lê Thị Tuyết Nhung	4.750.000.000	4.750.000.000
Ngô Thu Hương	923.589.076	1.900.000.000
Hoàng Thị Chính	1.000.000.000	1.000.000.000
Trần Tuấn Mạnh	3.000.000.000	
Lương Văn Vịnh	490.000.000	490.000.000
14.1 Vay Công ty	20.765.392.299	24.697.833.924
Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt	9.412.000.000	7.000.000.000
Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt (CP)	483.392.299	1.577.833.924
Cty CP khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	10.870.000.000	8.670.000.000
Cty CP sách giáo dục tại thành phố Hồ Chí Minh		7.450.000.000
14.2 Vay ngân hàng	13.370.381.329	22.231.367.398
Ngân hàng TMCP Á châu ACB – CN Hà Nội	13.370.381.329	15.103.568.598
Ngân hàng TMCP đầu tư và PTVN – CN Nam Hà Nội		7.127.798.800
Tổng cộng	64.059.844.211	65.238.888.322

15. Quỹ khen thưởng , phúc lợi

Chi tiết	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ khen thưởng	68.667.727	68.667.727
Quỹ phúc lợi	246.517.710	246.517.710
Tổng cộng	315.185.437	315.185.437

16. Phải trả người bán dài hạn

Chi tiết	31/12/2021	01/01/2021
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng Cty CP ĐTPT XNK Phương Đông	80.000.000	80.000.000
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng Công ty CP TMARTSTOÈ	100.000.000	100.000.000
Tổng cộng	180.000.000	180.000.000

16.1 phải trả dài hạn khác

Chi tiết	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH dịch vụ Minh Việt	9.242.750.000	9.242.750.000
Tổng cộng	9.242.750.000	9.242.750.000

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của Nhà nước	3.825.000.000	3.825.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	41.785.500.000	41.785.500.000
Tổng cộng	45.610.500.000	45.610.500.000

17.1 Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	9.211.921.095			9.211.921.095
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	93.928.484			93.928.484
Lợi nhuận chưa phân phối	3.468.788.848	3.357.532.036		6.826.320.884
Thặng dư vốn cổ phần	2.100.000			2.100.000
Cộng	12.776.738.427	3.357.532.036		16.134.270.463

18. Doanh thu thuần bán hàng , dịch vụ

Chi tiết	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng	34.491.818.182	70.314.315.222
Doanh thu cung cấp dịch vụ , Giới thiệu sản phẩm	2.241.120.000	2.241.120.000
Tổng cộng	36.732.938.182	72.555.435.222

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	Năm 2021	Năm 2020
Tổng cộng		

20. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn hàng hoá máy móc đã bán , cước phí vận chuyển	35.314.903.957	65.947.928.09
Thuế đất phải nộp , Thuế hải	787.107.368	847.412.978

Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.556.000.000)	1.702.920.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho máy móc	1.288.000.000	
Dự phòng giảm giá cổ phiếu của Công ty Cp khảo sát đo đạc HCGC	1.886.200.000	
Tổng cộng	37.720.211.325	68.498.261.007

21. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi ngân hàng	310.437.299	321.526.132
Doanh thu từ hoạt động mua bán cổ phiếu	6.790.640.854	535.190.000
Tiền thu từ cổ tức nhận được	2.636.711.572	2.858.019.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	151.254.522	
Tổng cộng	9.889.044.247	3.714.735.132

22. Chi phí tài chính

Chi tiết	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	3.457.153.252	3.649.310.240
Phí giao dịch chứng khoán	46.960.061	17.077.129
Lỗ bán chứng khoán	12.470.000	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	- 1.564.487.967	24.470.440
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Chi phí tài chính khác		
Chi phí thuế thu nhập cá nhân	30.648.459	161.992.976
Tổng cộng	1.982.743.805	3.852.850.785

23. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí mua vật tư , vận chuyển máy thuê bãi của Công ty	431.478.579	238.292.241
Chi phí bằng tiền khác	37.270.909	95.816.417
Tổng cộng	468.749.488	334.108.658

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	193.127.986	155.641.766
Chi phí đồ dung văn phòng	169.065.402	204.937.582
Chi phí khấu hao TSCĐ	433.816.544	433.816.560
Thuế , phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.436.713	322.299.605
Chi phí bằng tiền khác	203.921.002	192.790.191
Lương CBCNV	1.809.648.128	1.713.150.706
Tổng cộng	3.088.015.775	3.025.636.410

25. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm 2021	Năm 2020
Đóng tài khoản USD tại BIDV		5.287.229
Bảo hiểm bồi thường tổn thất gấu máy		1.489.950
Tổng cộng		6.777.179

26. Chi phí khác

Chi tiết	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí hành chính máy nhập khẩu		50.000.000
Chi phí khác	4.730.000	101.095.350
Tổng cộng	4.730.000	151.095.350

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ , thặng dư vốn cổ phần , các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối .

1.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai . Các tài sản này đã xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính .

Chi tiết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền , các khoản tương đương tiền	4.244.360.696	4.244.360.696
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.123.731.171	22.123.731.171
Các khoản phải thu ngắn hạn	26.559.209.162	26.559.209.162
Trả trước cho người bán	10.922.918.930	10.922.918.930
Phải thu khác	4.078.143.000	4.078.143.000

1.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty . Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo . Đồng thời các khoản chi phí đi vay , phải trả đã được ghi nhận trong kỳ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Chi tiết	Số dư ngày 31/12/2021
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	64.059.844.211
Phải trả người lao động	140.724.017
Phải trả ngắn hạn khác	
Phải trả dài hạn khác	9.422.750.000

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm : Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng , rủi ro thanh khoản và rủi ro đồng tiền

Rủi ro thị trường : Công ty áp dụng linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa .

Rủi ro tín dụng : Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất . Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn thanh khoản cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai . Chính sách của Công ty

là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán			
Người mua trả trước			
Phải trả khác		9.422.750.000	9.422.750.000
Cho vay dài hạn		3.500.000.000	3.500.000.000

1.5 Thù lao, tiền lương của HĐQT, Ban TGĐ và các thành viên quản lý khác

Tên	Chức danh	Khoản mục	Năm 2021	Năm 2020
Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch HĐQT	Lương	109.314.564	117.810.738
Ngô Anh Phương	Tổng Giám Đốc	Lương	115.501.830	108.515.616
		Thù lao	16.200.000	16.200.000
Nguyễn Trọng Hà	Kế toán trưởng	Lương	112.221.000	127.221.000
		Thù lao	16.200.000	16.200.000
Lâm Quỳnh Hương	Thành viên HĐQT	Lương	83.323.170	83.323.170
		Thù lao	43.200.000	43.200.000

Hà nội ngày 15 tháng 01 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TRỌNG HÀ

CHỦ TỊCH HĐQT



NGÔ TRỌNG VINH

C.P. I.C.